TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28 / 9 / 2017
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Thảo;

2. Bà Ngô Thị Lệ Thi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2017 về "*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1992, nơi cư trú: khóm A, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1990; nơi cư trú: khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà N có mặt tại phiên tòa; ông H vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/6/2017 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N cho rằng, bà N và ông H tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, thị xã C (nay thành phố C), tỉnh An Giang vào ngày 14/02/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà N sống cùng cha mẹ ông H tại

nơi cư trú của ông H. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H có sinh 01 con chung tên Lê Ngọc Kim C, sinh ngày 29/10/2012.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, thường xuyên cãi vã, không quan tâm lẫn nhau. Bà N và ông H không còn chung sống cách nay khoảng 02 năm. Từ khi vợ chồng không sống chung, ông H trực tiếp nuôi dạy cháu C.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông H; chấp nhận giao con chung tên Lê Ngọc Kim C cho ông H nuôi dạy, bà N tự nguyện cấp dưỡng để ông H nuôi dạy con chung 2.000.000 đồng/tháng; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 09/HT, quyển số 02/2011 ngày 14/02/2011 và bản sao giấy khai sinh của Lê Ngọc Kim C, sinh ngày 29/10/2012 do UBND xã V (nay là phường V) cấp.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn H thống nhất với lời khai của bà N về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian chung sống, địa điểm chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và về con chung. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do tính tình không phù hợp, vợ chồng không quan tâm nhau. Ông H và bà N không còn chung sống cách nay hơn 02 năm. Con chung hiện do ông H nuôi dạy. Ông H và bà N không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Ông H không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông H yêu cầu được nuôi dạy con chung, chấp nhận mức cấp dưỡng mà bà N đề xuất; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng ông H có yêu cầu vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải giữa các đương sự.

Tại phiên tòa,

- Bà N trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Bên cạnh đó, bà N còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà N không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Thư ký Tòa án thực hiện tốt việc chuẩn bị phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định, bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Nguyễn Văn H chung sống có đăng ký kết hôn nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến nhau, vợ chồng ly thân không còn sống chung với nhau hơn 02 năm. Bên cạnh đó, ông H cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn như bà N khai và khi không còn chung sống với nhau cả hai không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N, ông H là trầm trọng, cả hai không còn chung sống hơn 02 năm nên yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ.

Về con chung, đề nghị chấp nhận ý kiến của các đương sự, giao cháu C cho ông H nuôi dạy, bà N cấp dưỡng để ông H nuôi dạy con chung 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, do các đương sự không tranh chấp nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* *Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị Cẩm N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn H đã cung cấp lời khai và có yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Đối với quan hệ hôn nhân, bà N và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, thị xã C (nay là thành phố C) vào ngày 14/02/2011 nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà N yêu cầu ly hôn với ông H. Bởi vì, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, về kinh tế, thường xuyên cãi vã, không quan tâm lẫn nhau. Bên cạnh đó, bà N và ông H không còn sống chung với nhau hơn 02 năm. Trong thời gian không còn chung sống, cả hai không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Ông H không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N. Tuy nhiên, ông H lại thừa nhận, trong thời gian chung sống vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do tính tình không phù hợp, không quan tâm nhau. Ông H và bà N không còn chung sống đã hơn 02 năm. Bên cạnh đó, ông H và bà N không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng sau khi không còn chung sống với nhau.

Theo biên bản xác minh ngày 17/8/2017, đại diện Ban khóm V, phường V, thành phố C cung cấp, bà N và ông H là vợ chồng, không còn chung sống với nhau cách nay hơn 02 năm. Trong thời gian chung sống, bà N, ông H thường xuyên gây gỗ nhưng địa phương không rõ nguyên nhân.

Theo kết quả xác minh tại cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, trả em, chính quyền địa phương thì Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố C không nắm thông tin liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng của bà N, ông H; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố C xác nhận cháu C chưa từng bị bạo hành hoặc bị xâm hại. Đề nghị Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình giải quyết tranh chấp đảm bảo cho cháu C được sống trong điều kiện tốt nhất đảm bảo các quyền về trẻ em cho cháu; UBND phường V cung cấp, bà N và ông H có đăng ký kết hôn vào ngày 14/02/2011 tại UBND xã V (nay phường V) nhưng không rõ mâu thuẫn giữa bà N, ông H.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống, bà N, ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến không còn chung với nhau đã hơn 02 năm. Trong thời gian không còn chung sống, ông H, bà N không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng, không quan tâm lo lắng đến đời sống của nhau. Điều này thể hiện, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông H là trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H.

[4] Về con chung, bà N và ông H xác định, trong thời gian chung sống, bà N, ông H có sinh 01 con chung tên Lê Ngọc Kim C, sinh ngày 29/10/2012. Từ khi vợ chồng không còn chung sống, cháu C sống cùng ông H cho đến nay. Bà N chấp nhận giao cháu C cho ông H nuôi dạy và tự nguyện cấp dưỡng để ông H nuôi dạy con chung 2.000.000 đồng/tháng. Ông H không chấp nhận yêu cầu ly

hôn của bà N nhưng trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông H yêu cầu được nuôi dạy con chung, chấp nhận mức cấp dưỡng mà bà N đề xuất.

Việc bà N, ông H thống nhất ông H được tiếp tục nuôi dạy con chung, bà N cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng để ông H nuôi dạy con chung trong trường hợp hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với điều kiện của mỗi bên, đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu C và không gây xáo trộn trong cuộc sống của cháu C. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà N, ông H về người trực tiếp nuôi dạy con chung và việc bà N cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà N, ông H cùng khai không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.00 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi dạy con chung), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp, bà N còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi dạy con chung). Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm N được ly hôn với ông Lê Văn H.

2. Về con chung: Ông Lê Văn H được nuôi dạy con chung tên Lê Ngọc Kim C, sinh ngày 29/10/2012.

Bà Nguyễn Thị Cẩm N cấp dưỡng để ông Lê Văn H nuôi dạy con chung *2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng* kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Văn H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Cẩm N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm và *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi dạy con chung), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số TU/2015/0014589 ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C; bà N còn phải nộp thêm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Cẩm N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Thái Chí Bình